

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DỰ THẢO

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
TP. ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

Lâm Đồng, tháng 10 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
TP. ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày tháng năm
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày tháng năm
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết phải tiến hành lập KHSDD 2024	1
2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất	2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	2
4. Cơ sở pháp lý	4

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	8
1.1.1. Vị trí địa lý.....	8
1.1.2. Địa hình.....	8
1.1.3. Khí hậu.....	9
1.2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI NĂM 2024	10
1.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	10
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	11
1.2.3. Dân số, lao động, việc làm và mức sống dân cư.....	13
1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	14
1.3.1. Những lợi thế và hạn chế	14
1.3.2. Những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội	15

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SDD NĂM TRƯỚC	17
2.1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2024	17
2.1.1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2024. ..	17
2.1.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất.....	18
2.1.3. Kết quả thực hiện các Nghị quyết Hội đồng nhân dân Tỉnh về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng sang mục đích khác.....	24
2.2. NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2024.	29
2.3. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.	30

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT	31
3.1. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	31
3.2. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC	32
3.3. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	33
3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 do cấp tỉnh phân bổ.....	34
3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2024 do thành phố xác định.....	46
3.4. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH	47
3.5. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	48
3.6. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	49
3.7. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	49

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT51

4.1. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG51

4.1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp..... 51

4.1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp 51

4.2. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ..52

4.3. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ

HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT52

4.3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất 52

4.3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 53

4.3.3. Giải pháp giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất..... 53

KẾT LUẬN55

DANH MỤC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

Bảng 1: Các yếu tố khí hậu - thời tiết ở Đà Lạt và các trạm gần tỉnh Lâm Đồng	10
Bảng 2: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 Tp. Đà Lạt	19
Bảng 3: Công trình dự án thu hồi đất đã thực hiện năm 2024	24
Bảng 4: Công trình dự án thu hồi đất chưa thực hiện, loại bỏ năm 2024	25
Bảng 5: Công trình dự án thu hồi đất chuyển tiếp năm 2025	28
Bảng 6: Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đà Lạt với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Đà Lạt	31
Bảng 7: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đà Lạt	33
Bảng 8: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 Thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng	35
Bảng 9: Danh mục công trình sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2025 Thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng	37
Bảng 10: Danh mục công trình sử dụng đất ở tại đô thị năm 2025 Thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng	41
Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025 Thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng	43
Bảng 12: Danh mục công trình sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2025 Thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng	46
Bảng 13: Kế hoạch CMD SDD nông nghiệp sang PNN năm 2025 - thành phố Đà Lạt	47
Bảng 14: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 Thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng	48
Bảng 15: Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025	49

ĐẤT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập KHSDD 2025

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Luật đất đai năm 2024 đã dành Chương V với 18 điều (từ điều 60 đến điều 77) để quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là 10 năm (Điều 62) và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm; Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh (Điều 61).

Đà Lạt là thành phố trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Lâm Đồng, có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh; đồng thời phải bảo vệ môi trường sinh thái, nhất là giữ vững diện tích rừng phòng hộ cảnh quan để thúc đẩy ngành kinh tế chủ lực của Thành phố là du lịch phát triển. Do đó, để tạo khung pháp lý trong việc quản lý đất đai, phát triển đô thị dài hạn ở Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã tiến hành xây dựng điều chỉnh quy hoạch chung Thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 704/QĐ-TTg ngày 12/5/2014; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Đà Lạt được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 09/11/2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Đà Lạt đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định 2595/QĐ-UBND ngày 28/12/2023.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, theo quy định tại Khoản 2, Điều 13, Luật Đất đai năm 2024 và Khoản 1, Điều 44, Nghị định 102/2024/NĐ-CP cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đà Lạt.
- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Lạt.
- Chủ quản đầu tư: Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Lạt.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất

- Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Lạt.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Đà Lạt.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	x	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	x	x	0
-	Đất thủy lợi	DTL	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	x	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	x	0
-	Đất chợ	DCH	0	x	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0

2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sx phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

4. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Quyết định số 704/QĐ-TTg ngày 12/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2021.

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2021.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022.

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 03/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 03/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022.

- Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng.

- Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022.

- Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022.

- Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024.

- Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 07/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024 và điều chỉnh tên dự án cần thu hồi đất.

- Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 07/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 07/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024 và điều chỉnh diện tích các dự án cần thu hồi đất.

- Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về huỷ bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác.

- Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024 và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án và điều chỉnh danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2025.

- Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Công văn số 1654/STNMT-QLĐĐ ngày 04/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

5. Các sản phẩm giao nộp

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 bao gồm:

- Quyết định phê duyệt.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kèm theo các phụ biểu số liệu.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đà Lạt, tỷ lệ 1/25.000.
- Các bản đồ chuyên đề.
- CD ghi các sản phẩm trên (Quyết định phê duyệt, báo cáo thuyết minh tổng hợp, phụ biểu số liệu và các loại bản đồ số).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao 05 bộ và lưu giữ tại:

+ UBND tỉnh Lâm Đồng	: 01 bộ;
+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng	: 01 bộ;
+ UBND Thành phố Đà Lạt	: 01 bộ;
+ Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Lạt	: 01 bộ;
+ Ủy ban nhân dân cấp xã	: 01 bộ;

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1.1. Vị trí địa lý.

Thành phố Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lâm Viên, là trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Lâm Đồng, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 300km về phía Đông Bắc, cách Phan Rang 110km về phía Tây, cách Nha Trang 130km về phía Tây Nam. Địa giới hành chính được xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Lạc Dương.
- + Phía Nam giáp huyện Đức Trọng.
- + Phía Đông và Đông Nam giáp huyện Đơn Dương.
- + Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Lâm Hà.

Đà Lạt là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, dịch vụ và đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng của tỉnh Lâm Đồng, đồng thời là một trong những trung tâm du lịch, đặc biệt là du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo và sinh thái của cả nước và khu vực. Là một trong những trung tâm đào tạo đa ngành và nghiên cứu khoa học lớn của cả nước.

Đà Lạt là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Lâm Đồng và phía Nam vùng Tây Nguyên với các tuyến: Quốc lộ 20, 27, đường cao tốc Liên Khương - Prenn, sân bay quốc tế Liên Khương, tạo điều kiện thuận lợi cho thành phố trong giao lưu kinh tế quốc tế, hợp tác liên vùng với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Duyên hải miền Trung, Tây nguyên...

Như vậy, có thể thấy vị trí địa lý của Đà Lạt có nhiều thuận lợi để Thành phố phát triển thành đô thị có vai trò trung tâm về kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, là đầu mối phát triển kinh tế liên vùng và đối ngoại, thu hút, thúc đẩy sự phát triển kinh tế tỉnh Lâm Đồng, vùng phía Nam Tây Nguyên nói riêng và cả các vùng lân cận như các tỉnh phía Bắc Đông Nam bộ và phía Nam Duyên hải miền Trung.

1.1.2. Địa hình.

Địa hình là một hình thể phản ánh yếu tố địa chất và quá trình địa mạo; do đó, gắn liền với nguồn gốc địa chất và tuổi khu vực, địa hình Đà Lạt nhìn chung thuộc dạng sơn nguyên, có thể phân thành 3 dạng địa hình cục bộ: Núi cao, đồi thấp và thung lũng.

- **Địa hình núi cao:** Bao gồm các dãy núi cao bao quanh khu vực trung tâm Đà Lạt, chiếm trên 70% diện tích tự nhiên toàn Thành phố, có thể chia làm 2 khu vực:

+ Khu vực nằm ở phía Nam, phía Đông và phía Tây: bao gồm các dãy núi có độ cao thay đổi từ 1.450 – 1.550m, cá biệt có dãy cao trên 1.600m, tạo thành vòng cung bao quanh 3 mặt khu trung tâm. Hầu hết diện tích có độ dốc rất lớn, nhiều thác, thực bì chủ yếu là rừng thông nguyên sinh, thích hợp cho phát triển lâm nghiệp kết hợp với du lịch.

+ Khu vực phía Bắc: Bao gồm các dãy núi có độ cao thay đổi từ 1.600m đến 1.700m, đặc biệt có núi Liang Biang (thuộc Lạc Dương) cao tới 2.165m.

- **Địa hình đồi:** Là các dải đồi hoặc núi thấp - ít dốc (phần lớn từ 20° trở xuống), phân bố tập trung ở khu vực trung tâm Thành phố với độ cao phổ biến từ 1.500 đến 1.550m và Tà Nung (độ cao phổ biến 1.100 – 1.200m), chiếm gần 30% diện tích tự nhiên.

- **Địa hình thung lũng:** Gồm các dải đất trũng phân tán ven các suối, đa phần diện tích đã được sử dụng làm hồ chứa nước. Tuy chỉ chiếm khoảng 1% tổng diện tích tự nhiên, nhưng dạng địa hình này có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, cải tạo khí hậu và tạo nên những nét đẹp riêng cho cảnh quan Thành phố.

1.1.3. Khí hậu.

Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nhưng bị chi phối bởi quy luật độ cao và ảnh hưởng của địa hình nên khí hậu của Lâm Đồng mà đặc biệt là của Đà Lạt có những điểm đặc biệt so với vùng xung quanh: mát lạnh quanh năm, mưa nhiều, mùa khô ngắn, lượng bốc hơi thấp, không có bão, tạo cho Đà Lạt có những lợi thế nổi trội và một số hạn chế trong phát triển kinh tế nói chung và sử dụng quỹ đất nói riêng.

- Lợi thế:

+ Rất thuận lợi cho phát triển du lịch và nghỉ dưỡng, lợi thế này được phát huy cao hơn nhiều so với nơi khác nhờ ưu thế về cảnh quan và vị trí địa lý.

+ Phát triển tốt các loại cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc á nhiệt đới và ôn đới ngay trong vùng có khí hậu nhiệt đới cận xích đạo.

+ Lượng nước tưới cho cây trồng trong mùa khô thấp hơn nhiều so với các vùng khác ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

+ Khả năng tái sinh của rừng khá cao, thời gian bảo quản nông sản và nhất là với các loại rau-hoa- quả khá dài.

- **Hạn chế:** Cường độ mưa lớn, là một trong những yếu tố gây rửa trôi xói mòn đất, mưa nhiều trong mùa nghỉ hè đã hạn chế sức hấp dẫn về du lịch, mây mù nhiều ảnh hưởng đáng kể đến vận tải đường không.

**Bảng 1: Các yếu tố khí hậu - thời tiết ở Đà Lạt
và các trạm gần tỉnh Lâm Đồng**

Chỉ tiêu	Đà Lạt	Bảo Lộc	Long Khánh	Phan Rang	Nha Trang	Buôn Ma Thuột
1. Bức xạ tổng cộng (Kcal/cm ² .năm)		128,0	154	165	158	
2. Nhiệt độ không khí (°C)						
- Trung bình năm	18,3	21,4	25,4	26,1	26,6	23,3
- Tối cao	29,4	33,5				
Năm xuất hiện	1961	1968				
- Tối cao trung bình	23,9	27,7	31,4	31,3	30,3	28,7
- Tối thấp	4,9	4,5	12	14,2	14,6	7,4
Năm xuất hiện	1965	1963				
- Tối thấp trung bình	13,9	17,3	21,4	22	23,2	19,7
3. Lượng mưa (mm)						
- Trung bình năm	1868	2722	2.139	771	1.335	1.770
- Năm cao nhất	2431	2982	2894	972	2.240	2.234
Năm xuất hiện	1932	1970	1952	1964	1917	1943
- Năm thấp nhất	1019	2189	1.361	506	739	1.146
Năm xuất hiện	1911	1971	1931	1963	1957	1970
4. Số ngày mưa TB (ngày)	167	191	169	60	128	156
5. Độ ẩm không khí TB năm (%)	84	86				
6. Số giờ nắng TB (giờ/năm)	1.868	1.988	2.096	2.536	2.492	2.451
7. Số ngày có sương mù	80	85,4			0,8	20

Nguồn: Báo cáo đánh giá kinh tế tài nguyên tự nhiên tỉnh Lâm Đồng và Tổng hợp số liệu khí hậu các tỉnh thành Việt Nam.

1.2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI NĂM 2024

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế

Trên cơ sở Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm 06 tháng cuối năm 2024 (Báo cáo số 4477/BC-UBND ngày 28/6/2024 của UBND thành phố Đà Lạt), tình hình kinh tế - xã hội thành phố Đà Lạt 06 tháng đầu năm 2024 cơ bản giữ vững và phát triển đúng theo kế hoạch đề ra. Các chỉ tiêu về kinh tế, chỉ tiêu về xã hội 06 tháng đầu năm 2024 như sau:

a). Các chỉ tiêu về kinh tế:

- Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 883.687 triệu đồng, đạt 46,27% so với KH và bằng 119% so CK; trong đó: thuế phí 509.327 triệu đồng đạt 50,93% KH và bằng 124% CK.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 13.504 tỷ đồng đạt 54,2% so KH, bằng 108% so với CK.

- Tổng giá trị hàng giao xuất khẩu đạt 68,55 triệu USD, tăng 22,9% so KH và bằng 50,78% so CK. - Thu hút khách du lịch 4,2 triệu lượt khách (lưu

trú: 3,15 triệu lượt khách), đạt 60% KH (07 triệu lượt khách) và tăng 20% so với CK.

b). Các chỉ tiêu về xã hội:

- Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm y tế toàn dân 93% (kế hoạch 95%), đạt 87,8% so KH và bằng 98,9% so CK.

- Giải quyết việc làm cho 3.060 lao động, đạt 61% so KH, bằng 109% so cùng kỳ.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Thương mại - dịch vụ

Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ 06 tháng đầu năm 2024 đạt 25.206 tỷ đồng, tăng 22,9% so với cùng kỳ, trong đó:

- **Du lịch - dịch vụ:** Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội 06 tháng đầu năm 2024 đạt 22.505 tỷ đồng, tăng 19,5% so với cùng kỳ.

+ Tuyên truyền, vận động, khuyến khích các cơ sở kinh doanh đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện văn minh trong kinh doanh, buôn bán, đẩy mạnh phát triển loại hình tham quan du lịch vườn, du lịch nông nghiệp,... đáp ứng nhu cầu của du khách và thu hút khách đến với Đà Lạt. Tổ chức chương trình Tuần lễ vàng Du lịch Lâm Đồng lần thứ 3 năm 2024. Tổ chức Hội nghị khu vực của Tổ chức Xúc tiến du lịch các thành phố toàn cầu (TPO) năm 2024 dành cho các thành viên Việt Nam tại thành phố Đà Lạt; Tọa đàm hiến kế phát triển du lịch Đà Lạt.

+ Khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng thành phố Đà Lạt 06 tháng đầu năm 2024 đạt 4,2 triệu lượt khách (lưu trú là 3,15 triệu lượt khách), đạt 60% kế hoạch và tăng 20% so với cùng kỳ.

- **Xuất khẩu:** Tổng trị giá hàng giao xuất khẩu 06 tháng đầu năm đạt 68,55 triệu USD đạt 50,78% so KH và tăng 22,9% so cùng kỳ.

- **Vận tải:** Doanh thu vận tải 06 tháng đầu năm 2024 đạt 1.055,7 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển 06 tháng đạt 9.864 ngàn lượt người tăng 14,6% so với cùng kỳ. Luân chuyển đạt 976,9 triệu lượt người.km. Doanh thu đạt 687,9 tỷ đồng, tăng 14,2% so với cùng kỳ. Sản lượng vận chuyển 06 tháng đạt 715 ngàn tấn. Luân chuyển 06 tháng đạt 250,2 triệu tấn.km. Doanh thu đạt 237,7 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ. Vận tải kho bãi: Doanh thu 06 tháng đạt 129,9 tỷ đồng, tăng 8,2% so với cùng kỳ.

b. Ngành công nghiệp – xây dựng

- **Công nghiệp:** Giá trị sản xuất công nghiệp 06 tháng đầu năm 2024 đạt 3.962,7 tỷ đồng, tăng 22,6% so với cùng kỳ. Tuyên truyền, phổ biến, quán

triệt Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- **Về xây dựng cơ bản:** Tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập trung đẩy nhanh tiến độ lập hồ sơ, hoàn thành hồ sơ pháp lý trình cơ quan chức năng phê duyệt, tổ chức thực hiện theo quy định, Kế hoạch năm 2024 là 754.209 triệu đồng, 06 tháng giải ngân được 260,145 tỷ đồng đạt 34,49% so với kế hoạch. Thực hiện cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định. Tập trung triển khai giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân các dự án.

c. Nông lâm nghiệp

- Ngành trồng trọt:

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp 06 tháng đầu năm 2024 đạt 4.790 tỷ đồng tăng 10,2% so với cùng kỳ. Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 8.429,5 ha đạt 50,5% so với KH và bằng 101,8% so với cùng kỳ.

+ Trong 06 tháng đầu năm 2024 diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là 7.175 ha (tăng 55 ha so với cùng kỳ), chiếm 67,1% trên tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

+ Tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân chuyển đổi dần sang sản xuất cây trồng ngoài trời, triển khai các mô hình áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới nhằm tăng năng suất và hiệu quả kinh tế.

+ Phê duyệt các hoạt động khuyến nông năm 2024. Hỗ trợ VietGAP cho 04 tổ chức, 01 cá nhân trên địa bàn thành phố Đà Lạt với diện tích 44,6 ha. Hiện nay, Đà Lạt có 82 sản phẩm OCOP; triển khai kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP năm 2024, phấn đấu có 15 sản phẩm OCOP mới. Hỗ trợ 100% sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử Postmart.vn; Voso.vn và trang thương mại điện tử nông sản Lâm Đồng.

- Chăn nuôi:

Phát triển đàn gia súc, gia cầm hiện có. Triển khai phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y, kiểm soát giết mổ và tiêu độc, khử trùng; 06 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn thành phố không xảy ra dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

- Lâm nghiệp:

+ Quản lý nhà nước về tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp được tăng cường; thường xuyên tuần tra, kiểm tra, truy quét, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, sử dụng có hiệu quả hệ thống

camera tầm cao trong quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất lâm nghiệp, tập trung tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về công tác quản lý bảo vệ rừng; vận động ký cam kết không vi phạm các quy định về quản lý bảo vệ rừng, đất lâm nghiệp. Tổ chức 14 đợt tuyên truyền lưu động về phòng cháy, chữa cháy rừng; giao khoán quản lý bảo vệ rừng đảm bảo đúng quy định pháp luật. Ban hành Kế hoạch trồng cây xanh năm 2024 và tổ chức trồng rừng, trồng cây phân tán năm 2024, đề án 1836 và kế hoạch trồng 3,8 triệu cây xanh trên địa bàn thành phố.

+ Trong 06 tháng đầu năm 2024, xảy ra 12 vụ lấn chiếm, tái lấn chiếm đất lâm nghiệp, diện tích 1,3 ha. Mùa khô 2024-2025, xảy ra 13 điểm cháy thảm cỏ, cây bụi dưới tán rừng, các đám cháy được phát hiện sớm, tổ chức chữa cháy kịp thời, do đó chưa gây thiệt hại đến tài nguyên rừng. Phát hiện 11 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, thiệt hại 0,04 ha rừng và 13,9 m³ gỗ tròn (giảm 03 vụ, mức độ thiệt hại giảm 468 m² rừng, 1,28 m³ gỗ tròn so với cùng kỳ); Xử lý hành chính 03 vụ, 08 vụ đang tiếp tục điều tra xử lý, thu nộp ngân sách 16 triệu đồng.

+ Rà soát, thống kê sản xuất nông nghiệp trong đất lâm nghiệp để tuyên truyền, vận động trồng xen cây lâm nghiệp, cây đa mục đích. Tổ chức ký cam kết với toàn bộ hộ dân sản xuất nông nghiệp trong quy hoạch lâm nghiệp và sinh sống trong rừng, ven rừng.

1.2.3. Dân số, lao động, việc làm và mức sống dân cư

a. Dân số

- Theo Niên giám thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2023, dân số trung bình toàn Thành phố khoảng 234.533 người, chiếm 17,64% dân số toàn Tỉnh. Mật độ dân số trung bình của Thành phố vào khoảng 600 người/km², tuy nhiên dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực nội thành (khoảng 1.070 người/km²), khu vực ngoại thành mật độ dân cư thấp hơn rất nhiều (khoảng 126 người/km²). Với quỹ đất phi nông nghiệp ở trung tâm Thành phố hạn chế như hiện nay thì xu hướng tập trung dân cư với mật độ cao tại khu vực trung tâm trong tương lai sẽ gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố như vấn đề môi trường, kiến trúc nhà ở, xây dựng hạ tầng kỹ thuật... Trong giai đoạn phát triển tiếp theo bên cạnh việc mở rộng trung tâm Thành phố, cần tính toán đến việc phân bố lại dân cư tại khu vực ngoại thành để đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Cộng đồng cư dân của Đà Lạt có nguồn gốc phong phú, đa dạng, với nhiều thành phần dân tộc khác nhau. Hiện trên địa bàn Thành phố có 34 dân tộc anh em, trong đó người Kinh chiếm 96%, người K'Ho chiếm 1,68%, người Hoa chiếm 0,81% và nhiều các dân tộc khác như Mường, Tày, Nung

Thái... điều đó làm nên bản sắc đa dạng trong văn hóa và tập tục sản xuất của người dân.

b. Lao động

- Nhìn chung lực lượng lao động của Thành phố tương đối dồi dào, trong đó lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 31%, công nghiệp - xây dựng khoảng 21% và dịch vụ là 48%. Năm 2023 đã giải quyết việc làm mới cho 4.980 lao động, đạt 101,0% theo kế hoạch. Tỷ lao động qua đào tạo đạt 78%.

- Hiện nay, bình quân đất nông nghiệp theo lao động nông nghiệp ở Lâm Đồng thuộc diện cao nhất nước, gấp 2 lần bình quân toàn quốc. Nhưng bình quân đất nông nghiệp theo lao động nông nghiệp ở Đà Lạt chỉ bằng 1/2 bình quân toàn tỉnh, nếu loại trừ diện tích đất nông nghiệp nằm trong phân định đất lâm nghiệp thì bình quân đất nông nghiệp trên lao động nông nghiệp chỉ bằng 1/4, với sức ép về tăng dân số và tăng thu nhập bình quân đầu người ở khu vực sản xuất nông nghiệp, đòi hỏi phải có sự chuyển đổi mạnh mẽ về cơ cấu lao động xã hội theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phải có những tác động thật mạnh mẽ đến phát triển kinh tế các khu vực dịch vụ - du lịch, cần chú trọng hơn nữa về phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề.

c. Việc làm và mức sống dân cư

- Nhờ sự tăng trưởng vượt bậc trong phát triển kinh tế – xã hội trong thời kỳ 2010 – 2020 nên đời sống của nhân dân Thành phố cũng được nâng lên rõ rệt, thu nhập bình quân đầu người tăng từ 21 triệu đồng năm 2010, khoảng 105 triệu đồng vào năm 2020 và năm 2023 khoảng 115 triệu đồng. Năm 2023 giải quyết việc làm mới cho 4.980 lao động; tỷ lệ số hộ sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh 100%.

1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.3.1. Những kết quả đạt được

a). Những kết quả đạt được

Năm 2024, trong bối cảnh tình hình thế giới có những diễn biến phức tạp, suy thoái kinh tế, sụt giảm của thị trường bất động sản đã có nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, nhưng với sự hỗ trợ, giúp đỡ của Tỉnh, sự lãnh chỉ đạo kịp thời, sát sao của Thành ủy, sự vào cuộc quyết liệt, đồng bộ của cả hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở ngay từ đầu năm 2024 với hệ thống các giải pháp hợp lý trên các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là tháo gỡ khó khăn trong thu ngân sách, đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công,... tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của thành phố có bước ổn định và phát triển.

Sản xuất nông nghiệp đảm bảo tiến độ theo thời vụ; thương mại, dịch vụ và xuất khẩu tăng so với cùng kỳ; vi phạm lâm nghiệp giảm về số vụ. Chương trình nông nghiệp công nghệ cao và du lịch chất lượng cao được quan tâm thực hiện.

Thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư công và các công trình trọng điểm được chỉ đạo thực hiện quyết liệt ngay từ đầu năm, một số dự án triển khai đạt tiến độ. Quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị, quản lý bảo vệ rừng được thực hiện quyết liệt. Lượng khách du lịch đến Đà Lạt tăng cao so với cùng kỳ, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Lĩnh vực văn hóa, thông tin, giáo dục, y tế, an sinh xã hội được đảm bảo. An ninh chính trị được giữ vững; quốc phòng địa phương được thực hiện tốt, giao quân đảm bảo chỉ tiêu. Cải cách hành chính được thực hiện quyết liệt.

Tiếp công dân duy trì thường xuyên; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo được quan tâm thực hiện. Tình hình dân tộc, tôn giáo ổn định. Đề án xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành thành phố thông minh được triển khai, đạt nhiều kết quả tích cực.

b). Những tồn tại, hạn chế

Công tác đầu tư phát triển hạ tầng và thu hút, huy động nguồn vốn cho đầu tư phát triển chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác giải ngân vốn đầu tư công tuy đạt kết quả cao, nhưng một số dự án còn chậm trong khâu chuẩn bị đầu tư, đền bù giải phóng mặt bằng, quản lý chất lượng công trình. Tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp, tái lấn chiếm đất rừng sau giải tỏa vẫn còn xảy ra ở một số phường, xã. Công tác quản lý trật tự xây dựng tại một số phường, xã chưa tốt, còn dễ xảy ra tình trạng xây dựng nhà không phép, sai phép, nhưng chưa được kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời. Tình trạng buôn bán lấn chiếm lòng đường, vỉa hè sau khi kiểm tra còn diễn ra tại một số địa bàn.

Một số sản phẩm du lịch - dịch vụ chưa hấp dẫn, công tác quản lý mô hình du lịch homestay còn nhiều bất cập. Giá cả một số sản phẩm chưa ổn định, thị trường tiêu thụ còn khó khăn. Việc triển khai thí điểm các mô hình phát triển kinh tế đêm còn chậm so với kế hoạch. Việc thực hiện các cam kết sau khi gia nhập mạng lưới các thành phố sáng tạo toàn cầu của UNESCO trong lĩnh vực âm nhạc còn chậm.

1.3.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a). Nguyên nhân khách quan

- Thị trường bất động sản vẫn chưa chuyển biến tích cực, nên việc tổ chức bán đấu giá một số địa chỉ về nhà, đất chưa đạt kế hoạch đề ra.

- Giải ngân vốn đầu tư công chậm do trong tháng 4/2024 Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng mới điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công cho 05 công trình, dự án; phải lập quy hoạch chi tiết (hoặc quy hoạch chi tiết rút gọn)

trước khi lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

- Giải phóng mặt bằng còn khó khăn do thiếu quỹ đất tái định cư, một số công trình mới chưa được bố trí vốn. Quỹ đất và căn hộ chung cư để bố trí tái định cư chưa đáp ứng được nhu cầu tái định cư cho các dự án đang triển khai.

- Trong những tháng đầu năm, thời tiết không thuận lợi, hạn hán kéo dài ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

b). Nguyên nhân chủ quan

- Việc triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo về thu ngân sách của các đơn vị chưa kịp thời.

- Một số chủ đầu tư thiếu quyết liệt trong phối hợp, thực hiện giải ngân vốn đầu tư công. Một số phường, xã có tình trạng buông lỏng quản lý trong trật tự xây dựng, trật tự đô thị.

- Việc theo dõi, nắm bắt tiến độ nhiệm vụ được giao của một số phòng ban, phường xã chưa tốt, chưa hiệu quả, chưa đeo bám, chưa nắm việc; tinh thần trách nhiệm của một số cán bộ công chức còn hạn chế, còn sợ sai nên chưa mạnh dạn tham mưu.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sẽ sử dụng chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt theo Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 (về việc *phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Đà Lạt*), các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng, gồm: số 171/NQ-HĐND và 172/NQ-HĐND ngày 07/3/2023; số 188/NQ-HĐND và 189/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 và so sánh với số liệu (trên cơ sở *Kết quả Thống kê đất đai năm 2023*) để đánh giá.

2.1.1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

a. Kết quả thực hiện theo tổng số danh mục công trình được duyệt:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Đà Lạt có **278 công trình** được phép thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, công trình chuyển mục đích sử dụng đất và công trình đấu giá QSDĐ (với tổng diện tích tăng thêm 308,05ha). Trong đó:

- Nhóm công trình, dự án an ninh, quốc phòng là 07 công trình (3,16ha tăng thêm).
- Nhóm công trình thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ: 04 công trình (8,76ha tăng thêm)
- Nhóm công trình, dự án phải thu hồi thuộc thẩm quyền Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua là 39 công trình dự án với diện tích tăng thêm 193,77ha
- Số công trình dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất: 31 công trình (diện tích tăng thêm 79,87ha).
- Số công trình dự án giao đất, cho thuê đất: 104 công trình.
- Số công trình dự án đấu giá quyền sử dụng đất: 93 công trình.

Tình hình thực hiện các công trình, dự án cụ thể như sau:

- **Số công trình đã thực hiện:** 20 **công trình** (chiếm 7,19% tổng số công trình) với tổng diện tích tăng thêm là 9,48ha (chiếm 3,08% tổng diện tích tăng thêm). Danh mục công trình đã thực hiện được thể hiện chi tiết **Phụ lục 1.1**

- **Số công trình loại bỏ:** là các công trình dự án sau 02 năm liên tục đưa vào KHSDĐ mà chưa hoàn thành thủ tục đất đai theo quy định tại Khoản 7, Điều 76 Luật Đất đai năm 2024; chỉ những trường hợp thuộc KHSDĐ năm 2024 được chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025) 208 **công trình** (chiếm

17,99% tổng số công trình) với tổng diện tích tăng thêm là 237,24ha (chiếm 19,91% tổng diện tích tăng thêm). Danh mục công trình loại bỏ được thể hiện chi tiết tại **Phụ lục 1.2**.

- **Số công trình đang thực hiện**, còn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội, cần **chuyển tiếp KHSDĐ năm 2025: 50 công trình** (chiếm 74,82% tổng số công trình) với tổng diện tích tăng thêm là 61,33ha (chiếm 77,01% tổng diện tích tăng thêm). Danh mục công trình chuyển tiếp được thể hiện cụ thể tại **Phụ lục 1.3**.

b. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất:

Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 cần chuyển mục đích 299,98ha từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện đã chuyển mục đích 13,37ha, chỉ đạt 4,5% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chính là việc bố trí vốn đầu tư công chậm, các công trình dự án thu hồi đất cần thời gian thực hiện đo đạc, xác định ranh, thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng,... và do năng lực tài chính của doanh nghiệp nên chưa hoàn thành thủ tục đất đai trong năm 2024.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên thành phố Đà Lạt năm 2024 ổn định diện tích (39.114,92ha) so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

a. Đất nông nghiệp: Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 đất nông nghiệp có diện tích là 33.303,05ha, kết quả thực hiện là 33.451,05ha, cao hơn 148,0ha, bằng 99,98% so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- **Đất trồng lúa:** Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 đất trồng lúa có diện tích là 18,22ha, kết quả thực hiện là 18,22ha, ổn định so với kế hoạch. Diện tích đất trồng lúa tuy có quy mô nhỏ và hiệu quả kinh tế không cao so với các loại hình sử dụng đất nông nghiệp khác trên địa bàn Tp. Đà Lạt nhưng đất trồng lúa có vai trò xã hội rất quan trọng cho cộng đồng dân tộc thiểu số ở khu vực Tà Nung 2, cung ứng lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Kế hoạch được duyệt là 4.327,63ha, thực hiện là 4.353,61ha, cao hơn 25,98ha, bằng 100,60% so với kế hoạch được duyệt. Do một số công trình giao thông, thủy lợi,...lấy vào đất cây hàng năm khác chưa thực hiện trong năm 2024.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Kế hoạch được duyệt là 7.318,00ha, thực hiện là 7.362,27ha, cao hơn 44,27ha, bằng 100,60% so với kế hoạch được duyệt. Do phần lớn công trình phát triển hạ tầng, khu dân cư...lấy vào đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện trong năm 2024.

Bảng 2: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 Tp. Đà Lạt

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
	Tổng diện tích tự nhiên		39.114,92	39.114,92	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.303,05	33.451,05	148,00	100,44
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,22	18,22	0,00	99,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.327,63	4.353,61	25,98	100,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.318,00	7.362,27	44,27	100,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.272,07	15.312,69	40,61	100,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	649,07	649,07	0,00	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.763,86	3.794,05	30,18	100,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.954,20	1.961,15	6,95	100,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.469,57	5.182,95	-286,62	94,76
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	576,31	573,56	-2,75	99,52
2.2	Đất an ninh	CAN	77,95	77,99	0,04	100,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,54	18,54	0,00	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	222,91	153,13	-69,78	68,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,87	33,46	-5,41	86,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,31	57,30	-0,01	99,99
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	8,33	8,33	0,00	99,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã	DHT	1.911,13	1.777,00	-134,13	92,98
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>927,12</i>	<i>860,76</i>	<i>-66,36</i>	<i>92,84</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>94,04</i>	<i>91,60</i>	<i>-2,44</i>	<i>97,40</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>29,53</i>	<i>28,88</i>	<i>-0,65</i>	<i>97,81</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>21,91</i>	<i>21,93</i>	<i>0,02</i>	<i>100,07</i>
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>149,31</i>	<i>147,80</i>	<i>-1,51</i>	<i>98,99</i>
-	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>159,77</i>	<i>163,16</i>	<i>3,39</i>	<i>102,12</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>52,56</i>	<i>17,02</i>	<i>-35,54</i>	<i>32,39</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,60</i>	<i>2,59</i>	<i>-0,01</i>	<i>99,46</i>

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(6)/(4)*100 %
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	37,32	37,33	0,01	100,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,55	12,55		100,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	126,95	125,44	-1,51	98,81
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	164,24	134,71	-29,53	82,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH	123,14	123,13	-0,01	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,95	5,95	0,00	99,98
-	Đất chợ	DCH	4,14	4,15	0,01	100,25
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	33,21	33,21	0,00	100,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,19	6,21	0,02	100,24
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	95,50	84,65	-10,85	88,63
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	265,45	255,74	-9,71	96,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.412,30	1.358,26	-54,04	96,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,29	33,51	1,22	103,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,68	11,69	0,01	100,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	13,56	13,55	-0,01	99,92
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	203,88	202,66	-1,22	99,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	481,82	481,83	0,01	100,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,33	2,34		100,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	342,30	480,92	138,62	140,50

Nguồn: - Kế hoạch năm 2024 trích theo QĐ số 2595/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND T.Lâm Đồng
- Kết quả thực hiện trên cơ sở số liệu Thống kê đất đai ngày 31/12/2023.

- **Đất rừng phòng hộ:** Kế hoạch được duyệt là 15.272,07ha, thực hiện là 15.312,69ha, cao hơn 40,61ha và bằng 100,27% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân các công trình có chuyển mục đích đất rừng phòng hộ chưa sang đất phi nông nghiệp chưa hoàn thành thủ tục đất đai; chưa khai thác từ đất chưa sử dụng để phát triển rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt.

- **Đất rừng đặc dụng:** Kế hoạch được duyệt là 649,07ha, thực hiện 649,07ha, ổn định so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất rừng sản xuất:** Kế hoạch được duyệt là 3.763,86ha, thực hiện là 3.794,05ha, cao hơn 30,18ha và bằng 100,08% so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình có chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp chưa triển khai thực hiện.

- **Đất nông nghiệp khác:** Kế hoạch 2024 là 1.954,20ha, thực hiện là 1.961,15ha, thấp hơn 6,95ha so với kế hoạch được duyệt. Do chưa hoàn thành các công trình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp du lịch sinh thái...

b. Đất phi nông nghiệp: Theo chỉ tiêu KHSDD năm 2024 đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.469,57ha, kết quả thực hiện là 5.182,95ha, thấp hơn 286,62ha và bằng 94,76% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Kế hoạch được duyệt là 576,31ha, thực hiện là 573,56ha, thấp hơn 2,75ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân công trình quốc phòng (*Xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật, căn cứ hậu phương*) chưa hoàn thành thủ tục đất đai trong năm 2024.

- **Đất an ninh:** Kế hoạch được duyệt là 77,95ha, thực hiện là 77,99ha, cao hơn 0,04ha so với kế hoạch. Do các công trình đầu giá (sử dụng vào đất CAN) chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- **Đất cụm công nghiệp:** Kế hoạch được duyệt là 18,54ha, thực hiện là 18,54ha, ổn định so với kế hoạch được duyệt. Năm 2024 không có kế hoạch mở rộng diện tích Cụm công nghiệp Phát Chi (xã Trạm Hành).

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Kế hoạch được duyệt là 222,91ha, thực hiện là 153,13ha, thấp hơn 69,78ha và bằng 68,69% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Các công trình đăng ký chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (khu du lịch) đa số nằm trong khu vực hồ Tuyên Lâm, có liên quan đến chuyển mục đích đất trong lâm phần, do vậy phải thực hiện các bước kiểm kê hiện trạng sử dụng đất rừng trước khi được chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến thời gian triển khai các thủ tục đất đai dài hơn so với các dự án khác. Vì vậy các dự án đăng ký thực hiện dự án trong năm 2024 nhưng chưa triển khai thực hiện mà phải chuyển sang năm 2025.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Kế hoạch được duyệt là 38,87ha, thực hiện là 33,61ha, thấp hơn 5,41ha và đạt 86,07% so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kế hoạch đang triển khai thực hiện, chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Kế hoạch được duyệt 57,31ha, kết quả thực hiện là 57,30ha, ổn định so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Kế hoạch được duyệt là 1.911,13ha, thực hiện là 1.777,00ha, thấp hơn 134,13ha và bằng 92,98% so với kế hoạch được duyệt. Do nhiều công trình phát triển hạ tầng như giao thông, văn hoá, giáo dục đào tạo, nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng,...trong kế hoạch chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

Trong đó, cụ thể từng loại đất như sau:

(1) **Đất giao thông:** Kế hoạch được duyệt là 927,12ha, thực hiện là 860,76ha, thấp hơn 66,36ha và đạt 92,84% so với kế hoạch được

duyet. Do các công trình giao thông trong kế hoạch đang triển khai thực hiện, chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- (2) Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt là 94,04ha, thực hiện là 91,60ha, thấp hơn 2,44ha và đạt 97,40% so với kế hoạch được duyệt. Do công trình thủy lợi Nạo vét hồ Đa Quý trong kế hoạch đang triển khai thực hiện, chưa hoàn thành thủ tục đất đai.
- (3) Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Kế hoạch được duyệt là 29,53ha, thực hiện là 28,88ha, thấp hơn 0,65ha và đạt 97,81% so với kế hoạch được duyệt. Do công trình Trung Tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh (Phường 6) chưa hoàn thành thủ tục đất đai.
- (4) Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt là 21,91ha, thực hiện là 21,93ha, tăng không đáng kể so với với kế hoạch được duyệt. Trong năm 2024, không có công trình đất xây dựng cơ sở y tế.
- (5) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt là 149,09ha, thực hiện là 147,80ha, thấp hơn 1,51ha và đạt 98,99% so với kế hoạch được duyệt. Do Kế hoạch năm 2024 dự kiến công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo (Xây dựng Trường THPT Đống Đa, đầu giá Khu đất 18 Hoàng Văn Thụ) nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai.
- (6) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch được duyệt là 159,97ha, thực hiện là 163,16ha, cao hơn 3,39ha so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình phát triển hạ tầng có sử dụng lấy từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chưa triển khai thực hiện.
- (7) Đất công trình năng lượng: Kế hoạch được duyệt là 52,56ha, thực hiện là 17,02ha, thấp hơn 35,54ha và chỉ đạt 32,39% so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình đất năng lượng trong kế hoạch đang triển khai thực hiện, chưa hoàn thành thủ tục đất đai.
- (8) Đất công trình bưu chính viễn thông: Kế hoạch được duyệt là 2,60ha, thực hiện là 2,59ha, ổn định so với kế hoạch được duyệt.
- (9) Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Hiện trạng năm 2023 không có diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia và Kế hoạch năm 2024 cũng không có công trình (0ha).
- (10) Đất có di tích lịch sử - văn hoá: Kế hoạch được duyệt là 37,32ha, thực hiện là 37,33ha, ổn định so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt.
- (11) Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 12,55ha, thực hiện là 12,55ha, ổn định so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt.

(12) *Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch được duyệt là 126,95ha, thực hiện là 125,44ha, thấp hơn 1,51ha so với kế hoạch được duyệt. Do công trình tôn giáo: Tịnh thất Hương Vân, Chùa Đức Thọ, Chùa Tây Thiên Ni Tự, ... chưa hoàn thành thủ tục đất đai.*

(13) *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch được duyệt là 164,24ha, thực hiện là 134,71ha, thấp hơn 29,53ha so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình nghĩa trang nghĩa địa (Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng Viên, nghĩa trang Thánh Mẫu) chưa hoàn thành thủ tục đất đai.*

(14) *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: Kế hoạch được duyệt là 123,14ha, thực hiện là 123,13ha, ổn định so với kế hoạch được duyệt.*

(15) *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Kế hoạch được duyệt là 5,95ha, thực hiện là 5,95ha, ổn định so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt.*

(16) *Đất chợ: Kế hoạch được duyệt là 4,14ha, thực hiện là 4,15ha, cơ bản ổn định so với kế hoạch được duyệt.*

- **Đất danh lam, thắng cảnh:** Kế hoạch được duyệt là 33,21ha, thực hiện là 33,21ha, ổn định so với kế hoạch.

- **Đất ở tại nông thôn:** Kế hoạch được duyệt là 265,45ha, thực hiện là 255,74ha, thấp hơn 9,71ha và đạt 94,95% so với kế hoạch được duyệt. Do người dân xin chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại đô thị:** Kế hoạch được duyệt là 1.412,30ha, thực hiện là 1.358,26ha, thấp hơn 54,04ha và bằng 96,17% so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình khu dân cư đô thị, đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Kế hoạch được duyệt là 32,29ha, thực hiện là 33,51ha, cao hơn 1,22ha so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình đấu giá đất (có chuyển mục đích từ đất trụ sở cơ quan sang đất thương mại dịch vụ và đất ở tại nông thôn) chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Kế hoạch được duyệt là 11,68ha, thực hiện là 11,69ha, cơ bản ổn định so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Kế hoạch được duyệt là 8,33ha, thực hiện là 8,33ha, ổn định so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Kế hoạch được duyệt là 6,19ha, thực hiện là 6,21ha, cao hơn 0,02ha so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Kế hoạch được duyệt là 95,50ha, thực hiện là 84,65ha, thấp hơn 10,85ha so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình công viên (*Cải tạo công viên Yersin, công viên Trần Quốc Toản,..*) chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Kế hoạch được duyệt là 13,56ha, thực hiện là 13,55ha, cơ bản ổn định so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất sông ngòi, kênh rạch, suối :** Kế hoạch được duyệt là 203,88ha, thực hiện là 202,65ha, thấp hơn 1,22ha so với kế hoạch được duyệt. Do công trình Dự án đầu tư Cải tạo, nâng cấp suối khu quy hoạch Yersin (giai đoạn 2) phường 9 và phường 10 chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Kế hoạch được duyệt là 481,82ha, thực hiện là 481,83ha, cơ bản ổn định so với kế hoạch được duyệt.

2.1.3. Kết quả thực hiện các Nghị quyết Hội đồng nhân dân Tỉnh về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang mục đích khác

Năm 2024, triển khai thực hiện các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang mục đích khác do Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua thực hiện trong các năm 2022, 2023, 2024 gồm 39 công trình (Đã thực hiện: 08 công trình; Chuyển tiếp 05 công trình và loại bỏ: 26 công trình) như sau:

(1). Đã thực hiện: 08 công trình dự án

Bảng 3: Công trình dự án thu hồi đất đã thực hiện năm 2024

STT	Công trình dự án	DT tăng thêm (ha)	Phường/xã	Ghi chú
1	Dự án đầu nối nước thải các hộ dân khu vực hồ Đới Có (phần còn lại), phường 2	0,0012	Phường 2	Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 29/04/2022 của HĐND thành phố Đà Lạt
2	Trồng cây xanh quanh Hồ Xuân Hương (đoạn từ nút giao Trần Nhân Tông - Trần Quốc Toản đến nút giao Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toản)	0,34	Phường 8	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng
3	Mở rộng tuyến đường từ công viên Bùi Thị Xuân đến đường Đinh Tiên Hoàng, phường 2, TP.Đà Lạt	0,10	Phường 2	Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng
4	Sửa chữa, nâng cấp đường vào thôn Đất Làng, xã Xuân Trường, TP.Đà Lạt	0,30	Xuân Trường	Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng
5	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu vực TDP Phù Đồng Thiên Vương (đường nhánh vào Trung tâm hành chính TP.Đà Lạt),	0,14	Phường 8	Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng

STT	Công trình dự án	DT tăng thêm (ha)	Phường/xã	Ghi chú
	phường 8, TP.Đà Lạt			
6	Xây dựng tuyến đường từ đường Nguyễn Hữu Cầu ra đường QL27C, phường 12, TP.Đà Lạt	1,25	Phường 12	Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng
7	Trạm biến áp: hành lang tuyến 110kV Xuân Thọ và đường dây đầu nối TBA 110kV Xuân Thọ	0,44	Xuân Thọ	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng
8	Khu trưng bày giới thiệu sản phẩm thủ công mỹ nghệ và du lịch, lưu trú, nghỉ dưỡng của Công ty TNHH Tranh thêu tay Di Sản	0,22	Phường 8	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 03/3/2022 của HĐND Tỉnh Lâm Đồng;

(2). Công trình đã quá 02 năm (có trong KHSDD năm 2023, năm 2024) cần điều chỉnh hoặc loại bỏ: 26 công trình dự án

Bảng 4: Công trình dự án thu hồi đất chưa thực hiện, loại bỏ năm 2024

STT	Công trình dự án	DT tăng thêm (ha)	Phường/xã	Ghi chú
1	Dự án giao thông nối từ đường Lữ Gia xuống thượng lưu hồ Xuân Hương; xây dựng kè chắn xung quanh hồ lã số 1 và dọc theo suối (đoạn từ hồ lã số 1 đến đường Lữ Gia mở rộng)	5,93	Phường 8, Phường 9	NQ số 182/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 của HĐND tỉnh LD
2	Dự án chỉnh trang đô thị khu vực Công viên Trần Quốc Toàn	0,41	Phường 10	QĐ số 1680/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng;
3	Dự án cải tạo, nâng cấp một số công trình trên Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng	3,73	Phường 3, 10, xã Xuân Trường	NQ số 113/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND Tỉnh.
4	Nhà ở xã hội Khu quy hoạch 5B (giai đoạn 1)	0,21	Phường 4	VB số 3742/UBND-XD1 ngày 07/6/2021 của UBND Tỉnh Lâm Đồng v/v triển khai xây dựng nhà ở xã hội tại dự án KDC-TĐC 5B.
5	Đường tránh đô thị từ chân đèo Prenn tới xã Xuân Thọ	28,50	phường 3, Xuân Thọ	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội Đồng Nhân dân tỉnh.
6	Đường Cam Ly - Phước Thành (đi qua TP. Đà Lạt và huyện Lạc Dương)	6,62	Phường 5, 7	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội Đồng Nhân dân tỉnh.

STT	Công trình dự án	DT tăng thêm (ha)	Phường/xã	Ghi chú
7	Nghĩa trang Thánh Mẫu	0,11	Phường 7	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội Đồng Nhân dân tỉnh.
8	Đất tại hẻm số 02 đường Trần Hưng Đạo, phường 3 (Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Đà Lạt quản lý)	0,40	Phường 3	Văn bản số 3162/UBND-XD1 ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh thu hồi đất tại hẻm số 02 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Đà Lạt để xây dựng trụ sở làm việc chung cho các đơn vị trực thuộc các sở, ngành hiện có trụ sở làm việc riêng lẻ trên địa bàn thành phố Đà Lạt
9	Trung Tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	0,66	Phường 7	Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội Đồng Nhân dân tỉnh
10	Dự án đầu tư Cải tạo, nâng cấp suối khu quy hoạch Yersin (giai đoạn 2) phường 9 và phường 10, thành phố Đà Lạt	1,23	Phường 9, phường 10	NQ 171/NQ-HĐND ngày 07/3/2023 của HĐND Tỉnh Lâm Đồng
11	Nâng cấp, mở rộng đường vào tổ dân phố Măng Lin, phường 7, TP.Đà Lạt	1,28	Phường 7	Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
12	Nâng cấp đường Trần Khánh Dư, phường 8, TP.Đà Lạt	0,02	Phường 8	Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
13	Bổ sung một số nút giao thông lắp đặt đèn tín hiệu trên địa bàn thành phố Đà Lạt (Các nút giao: Hải Thượng - Hai Bà Trưng - Hoàng Diệu; Ngô Quyền - La Sơn Phu Tử - Nguyễn An Ninh; XVNT - Nguyễn Công Trứ; Tân Đà - Hai Bà Trưng; Hoàng Văn Thụ - Mạc Đĩnh Chi - Đồng Tâm; Thánh Mẫu - Mai Anh Đào; Nguyễn Đình Chiểu - Sương Nguyệt Ánh)	0,61	Các phường 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9	Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
14	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông công cộng theo hình thức xã hội hoá kết nối đến dự án: "Trồng sâm ngọc linh và cây dược liệu dưới tán rừng, kết hợp trồng rừng, bảo vệ rừng" của Công ty cổ phần Đầu tư và	0,72	Phường 3	Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của HĐND tỉnh

STT	Công trình dự án	DT tăng thêm (ha)	Phường/xã	Ghi chú
	Phát triển Hữu Phú			
15	Cải tạo nâng tiết diện đường dây Trạm 220kV Đức Trọng - Đà Lạt 1	0,01	Phường 10	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 18/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
16	Khu dân cư mới Cam Ly	4,63	Phường 5	QĐ số 1680/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 một số huyện, thành trên địa bàn tỉnh.
17	Nhà máy điện gió Xuân Trường 1 của Cty CP Năng lượng gió Xuân Trường (DT dự án: 32,50ha)	11,50	Xuân Trường	QĐ số 1662/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
18	Nhà máy điện gió Xuân Trường 2 của Cty CP Năng lượng gió Cao Nguyên (DT dự án: 31,20ha)	9,10	Xuân Trường	QĐ số 1663/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
19	Dự án mở rộng đường Trần Quốc Toàn (đoạn nút giao Trần Nhân Tông - Trần Quốc Toàn đến nút giao Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toàn)	3,35	Phường 1	NQ số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng; NQ số 172/NQ-HĐND ngày 07/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng.
20	Dự án Khu dân cư số 6	13,03	Phường 11	Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
21	Dự án đầu tư khu nhà ở thương mại Nguyên Tử Lực - Trần Anh Tông	9,76	Phường 8	Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của HĐND tỉnh; NQ số 171/NQ-HĐND ngày 07/3/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng
22	Dự án khu dân cư - tái định cư 5B (giai đoạn 2)	24,60	Phường 3,4	QĐ số 1680/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

STT	Công trình dự án	DT tăng thêm (ha)	Phường/xã	Ghi chú
23	Nhà ở xã hội Kim Đồng	0,33	Phường 6	Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lâm Đồng năm 2023
24	Khu nhà ở thương mại tại đường Huỳnh Tấn Phát	2,18	Phường 11	Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lâm Đồng năm 2023;
25	Nhà ở xã hội Sào Nam	1,64	Phường 11	VB số 5873/UBND-ĐC1 ngày 06/7/2023 của UBND tỉnh v/v chấp thuận phạm vi, ranh giới, diện tích đất để triển khai dự án Nhà ở xã hội Sào Nam
26	Khu dân cư Lữ Gia (Phân khu A9)	1,50	Phường 9	Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lâm Đồng năm 2023

(3) Công trình chuyển tiếp KHSDD 2024: 05 công trình dự án

Bảng 5: Công trình dự án thu hồi đất chuyển tiếp năm 2025

STT	Công trình dự án	DT tăng thêm (ha)	Phường/xã	Ghi chú
1	Cải tạo công viên Yersin (giai đoạn 3)	0,11	Phường 10	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng
2	Xây dựng Trường THPT Đống Đa	0,06	Phường 7	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng
3	Đường vành đai thành phố Đà Lạt	15,05	Phường 3,4,5	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng
4	Nhà máy Thủy điện Cam Ly	14,50	P5, P7, Tà	Nghị quyết số 239/NQ-

STT	Công trình dự án	DT tăng thêm (ha)	Phường/xã	Ghi chú
	(Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Việt Hưng)		Nung	HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng
5	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng Viên (Công ty TNHH Hùng Phát)	29,42	Xuân Thọ	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng

2.1.4. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng

Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, thì trong năm 2024 sẽ khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác như đất rừng phòng hộ và đất trồng cây lâu năm, còn lại 342,30ha. Nhưng theo kết quả thống kê đất đai trên địa bàn Thành phố vẫn còn 480,92ha đất chưa sử dụng, do chưa khai thác đưa vào sử dụng (diện tích 138,62ha).

2.2. NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.

Nhìn chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Thành phố, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở đăng ký thực hiện sử dụng đất của các đối tượng sử dụng đất nhưng thiếu các chế tài xử lý việc không tổ chức thực hiện công trình, dự án sau khi đã được xét duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

- Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa, bố trí tái định cư, thực hiện thủ tục thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và triển khai xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (cho phép thực hiện trong 03 năm) nên kết quả thực hiện trong năm chưa hoàn thành. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, có thể chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cao. Hơn nữa, chính sách giảm chi tiêu công và những khó khăn của doanh nghiệp nên ảnh hưởng đến nguồn vốn ngân sách cũng như nguồn vốn xã hội hoá để triển khai dự án. Vì vậy, nhiều công trình, dự án phải chuyển đầu tư sang năm 2025.

2.3. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.

- Nhà nước chưa chủ động điều phối việc sử dụng đất theo kế hoạch: Cơ chế chưa khuyến khích nhiều nhà đầu tư tham gia các công trình, các dự án lớn và các chương trình trọng điểm, chưa chuẩn bị quỹ đất sạch để cung ứng đầu tư, chưa có phân kỳ đầu tư để tạo động lực phát triển khu vực.

- Nhà nước rất khó điều phối việc sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất vì quy định của các dự án kinh doanh phải thỏa thuận chuyển nhượng đất với người đang sử dụng đất. Hơn nữa, phần lớn các dự án liên quan đến thu hồi và chuyển mục đích đất rừng nên cần phối hợp nhiều sở ngành và xin ý kiến Trung ương đối với những dự án vượt thẩm quyền của Tỉnh.

- Nhiều chủ sử dụng đất đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng không cân nhắc khả năng triển khai thực hiện dự án, trong khi thiếu các chế tài xử lý các trường hợp này. Dẫn tới, rất nhiều công trình, dự án phải chuyển tiếp sang năm sau.

- Tiến độ đầu tư xây dựng các dự án chậm:

+ Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, xác định năng lực của nhà đầu tư theo quy định, tuy nhiên còn bị động khi nhà đầu tư yếu năng lực. Một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

+ Kế hoạch sử dụng đất chưa chú trọng nhiều đến việc xem xét khả năng tài chính để thực hiện, chưa dự báo được tình hình biến động của thị trường, những ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế trong nước và cả tác động của kinh tế thế giới đến việc sử dụng đất làm cho kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi thấp và thường xuyên thay đổi.

PHẦN III
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT – TỈNH LÂM ĐỒNG

3.1. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ (QHSDĐ đến năm 2030) so sánh với các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đà Lạt như sau:

Bảng 6: Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đà Lạt với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Đà Lạt

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	QHSDĐ 2030	KHSDĐ 2025	So sánh KHSDĐ 2025 - QHSDĐ 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.071,06	33.264,90	193,84
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,22	18,22	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.756,11	4.297,60	-458,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.116,70	7.290,25	173,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.312,90	15.265,08	-47,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	348,11	649,07	300,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.794,04	3.791,05	-2,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.724,98	1.953,63	228,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.043,86	5.507,81	-536,05
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	622,62	577,00	-45,61
2.2	Đất an ninh	CAN	83,49	77,86	-5,63
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,40	18,54	-7,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	224,87	216,79	-8,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,46	37,92	-7,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,34	57,30	-1,04
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	18,26	8,33	-9,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.076,48	1.933,92	-142,57
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	984,21	927,52	-56,69
-	Đất thủy lợi	DTL	91,60	91,60	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,89	29,47	-0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	46,04	21,93	-24,11
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	170,02	149,29	-20,72
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	179,69	163,15	-16,54
-	Đất công trình năng lượng	DNL	70,11	44,64	-25,47
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,59	2,59	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,00		-1,00
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	57,33	37,33	-20,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,05	12,55	-15,50

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	QHSDĐ 2030	KHSDĐ 2025	So sánh KHSDĐ 2025 - QHSDĐ 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	128,59	126,95	-1,64
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	139,58	193,66	54,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH	123,13	123,13	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,95	5,95	
-	Đất chợ	DCH	18,70	4,15	-14,55
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	33,21	33,21	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,55	6,37	-1,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	98,83	98,38	-0,45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	303,84	267,22	-36,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.698,30	1.429,03	-269,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,89	33,90	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	13,65	11,67	-1,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,55	13,55	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	203,28	202,66	-0,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	481,83	481,83	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,34	2,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD		342,21	342,21

Nguồn: Tính toán, tổng hợp của Tư vấn trên cơ sở số liệu hiện trạng và quy hoạch được duyệt.

- Phần lớn các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030. Trong đó:

+ Đất nông nghiệp đến năm 2030 có xu hướng giảm. Do đó, kế hoạch năm 2025 còn cao hơn (193,84ha) là phù hợp.

+ Đất chưa sử dụng đến năm 2030 có xu hướng giảm. Do đó, kế hoạch năm 2025 còn cao hơn (342,21ha) là phù hợp.

+ Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có xu hướng tăng. Do đó, kế hoạch năm 2025 còn thấp hơn (-536,05ha) là phù hợp.

- Riêng chỉ tiêu đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng theo quy hoạch nhưng năm 2025 lại cao hơn quy hoạch đến năm 2030 là: đất NTD.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2025 cao hơn quy hoạch đến năm 2030 (54,08ha) do thực hiện công trình Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng Viên và chưa thực hiện giảm theo quy hoạch là: “cần đóng cửa, chuyển mục đích khác các đất nghĩa trang rải rác gần khu dân cư với diện tích khoảng 25,62ha”.

3.2. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

Thành phố Đà Lạt là trung tâm hành chính – chính trị, kinh tế – văn hóa, khoa học – kỹ thuật của tỉnh Lâm Đồng; Thành phố đang phát triển mạnh và hướng đến: Trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp và du lịch văn hóa di sản tầm quốc gia, khu vực và quốc tế; Trung tâm nghiên cứu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao cấp quốc gia và quốc tế; Trung tâm nghiên cứu khoa học, giáo dục – đào tạo và chuyển giao công nghệ đa ngành cấp quốc gia

và quốc tế; Trung tâm bảo tồn rừng cảnh quan và đa dạng sinh học cấp quốc gia; Trung tâm thương mại dịch vụ, hội chợ triển lãm; Trung tâm văn hóa – nghệ thuật, thể dục – thể thao và giải trí cấp vùng; có vị trí quan trọng về quốc phòng và an ninh đối với khu vực Tây Nguyên và cả nước. Với vai trò và vị trí như trên, nhu cầu sử dụng đất của các ngành ở Tp. Đà Lạt trong những năm tới là rất lớn.

Để xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thực hiện trong năm 2025, căn cứ theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Tp. Đà Lạt đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 09/11/2023; kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng; nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn Thành phố; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025. Cụ thể như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Năm 2025 có diện tích 33.246,90ha, chiếm 85,04% diện tích tự nhiên và giảm 186,15ha so với năm 2024. Diện tích giảm là do chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp.

- **Đất phi nông nghiệp:** Năm 2025 có diện tích là 5.507,81ha, chiếm 14,08% diện tích tự nhiên và tăng 324,86ha so với năm 2024. Diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp, mà chủ yếu là chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phát triển hạ tầng, đất ở và các công trình phi nông nghiệp.

- **Đất chưa sử dụng:** Năm 2025 dự kiến đưa vào sử dụng 138,71ha; còn 342,30ha đất chưa sử dụng.

3.3. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Lạt như sau:

Bảng 7: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đà Lạt

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng, giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		39.114,92	100,00	39.114,92	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.451,05	85,52	33.264,90	85,04	-186,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18,22</i>	<i>0,05</i>	<i>18,22</i>	<i>0,05</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.353,61	11,13	4.297,60	10,99	-56,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.362,27	18,82	7.290,25	18,64	-72,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.312,69	39,15	15.265,08	39,03	-47,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	649,07	1,66	649,07	1,66	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.794,05	9,70	3.791,05	9,69	-3,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng, giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.961,15	5,01	1.953,63	4,99	-7,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.182,95	13,25	5.507,81	14,08	324,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	573,56	1,47	577,00	1,48	3,44
2.2	Đất an ninh	CAN	77,99	0,20	77,86	0,20	-0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,54	0,05	18,54	0,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	153,13	0,39	216,79	0,55	63,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,46	0,09	37,92	0,10	4,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,30	0,15	57,30	0,15	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	8,33	0,02	8,33	0,02	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.777,00	4,54	1.933,92	4,94	156,92
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	860,76	2,20	927,52	2,37	66,77
-	Đất thủy lợi	DTL	91,60	0,23	91,60	0,23	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,88	0,07	29,47	0,08	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,93	0,06	21,93	0,06	
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	147,80	0,38	149,29	0,38	1,49
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	163,16	0,42	163,15	0,42	-0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,02	0,04	44,64	0,11	27,62
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,59	0,01	2,59	0,01	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	37,33	0,10	37,33	0,10	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,55	0,03	12,55	0,03	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	125,44	0,32	126,95	0,32	1,52
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	134,71	0,34	193,66	0,50	58,95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH	123,13	0,31	123,13	0,31	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,95	0,02	5,95	0,02	
-	Đất chợ	DCH	4,15	0,01	4,15	0,01	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	33,21	0,08	33,21	0,08	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,21	0,02	6,37	0,02	0,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84,65	0,22	98,38	0,25	13,73
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	255,74	0,65	267,22	0,68	11,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.358,26	3,47	1.429,03	3,65	70,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,51	0,09	33,90	0,09	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	11,69	0,03	11,67	0,03	-0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,55	0,03	13,55	0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,66	0,52	202,66	0,52	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	481,83	1,23	481,83	1,23	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,34	0,01	2,34	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	480,92	1,23	342,21	0,87	-138,71

Nguồn: Tính toán, tổng hợp của Tư vấn trên cơ sở số liệu hiện trạng và nhu cầu sử dụng đất.

3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 do cấp tỉnh phân bổ.

Theo Khoản 3, Điều 3, thông tư số 01/2022/TT-BTNMT, các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ như sau:

a. Đất nông nghiệp: Năm 2025, có diện tích khoảng 33.264,90ha, chiếm 85,04% tổng diện tích tự nhiên, giảm 186,15ha so với năm 2024, do chu chuyển giảm sang các loại đất phi nông nghiệp (324,86ha) và chu chuyển tăng từ khai thác từ đất chưa sử dụng (138,71ha). Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

(1). Đất trồng lúa: Năm 2025, đất trồng lúa có diện tích là 18,22ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024.

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 4.297,60ha, giảm 56,01ha so với hiện trạng năm 2024.

- Chu chuyển giảm: Do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 15,0ha; sang đất phi nông nghiệp 68,01ha, gồm các loại đất như: đất thương mại dịch vụ 10,93ha, đất phát triển hạ tầng 13,74ha, đất ở tại đô thị 43,17ha và đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,17ha.

- Chu chuyển tăng: 27ha

- Cân đối tăng giảm: giảm 68,01ha.

(3). Đất trồng cây lâu năm: Năm 2025, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 7.290,25ha, giảm 72,01ha so với hiện trạng năm 2024. Do chuyển sang đất nông nghiệp khác 18,40ha và sang đất phi nông nghiệp 179,98ha. Trong đó, chuyển sang đất an ninh 0,22ha, đất thương mại dịch vụ 6,15ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,41ha, đất phát triển hạ tầng 105,31ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 12,06ha, đất ở nông thôn 11,47ha, đất ở tại đô thị 40,21ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,15ha.

**Bảng 8: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025
Thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng**

STT	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp (ha)	Phân theo từng loại đất (ha)						
			Đất trồng lúa	Hàng năm khác	Cây lâu năm	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất	Nông nghiệp khác
1	Phường 1								
2	Phường 2	1,26		0,64	0,62				
3	Phường 3	2.253,69		178,27	198,52	1.738,33	119,86	4,06	14,65
4	Phường 4	2.309,68		193,74	122,94	1.919,14			73,87
5	Phường 5	2.636,91		227,24	434,78	1.405,01	251,61		318,28
6	Phường 6	28,51		23,67	0,16				4,68
7	Phường 7	2.731,35		818,33	143,31	1.353,35			416,37
8	Phường 8	1.205,88		216,46	4,69	655,94	118,82		209,98
9	Phường 9	72,83		26,05	1,35		18,40		27,04

STT	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp (ha)	Phân theo từng loại đất (ha)						
			Đất trồng lúa	Hàng năm khác	Cây lâu năm	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất	Nông nghiệp khác
10	Phường 10	994,85		219,03	279,12	484,90	0,56		11,23
11	Phường 11	1.326,09		338,64	233,38	444,13			309,94
12	Phường 12	863,02		121,50	3,22	370,77	11,72		355,81
13	Xuân Thọ	5.937,68		1.441,59	706,42	324,80	128,10	3.246,41	90,36
14	Xuân Trường	3.193,36		131,58	1.393,13	1.091,43		539,47	37,75
15	Trạm Hành	5.331,48		64,56	2.246,71	2.957,36		1,11	61,75
16	Tà Nung	4.378,30	18,22	296,31	1.521,91	2.519,93			21,93
	Tổng cộng	33.264,90	18,22	4.297,60	7.290,25	15.265,08	649,07	3.791,05	1.953,63

Nguồn: Tính toán, tổng hợp của Tư vấn trên cơ sở số liệu hiện trạng và nhu cầu sử dụng đất.

(4). Đất rừng phòng hộ: Năm 2025, đất rừng phòng hộ có diện tích là 15.265,08ha, giảm 47,61ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Chu chuyển giảm 74,95ha: Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,08ha và các loại đất phi nông nghiệp 73,87ha, gồm: đất quốc phòng 3,44ha, đất thương mại dịch vụ 44,60ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05ha và đất phát triển hạ tầng 25,78ha (đất giao thông 21,38ha, đất công trình năng lượng 4,40ha).

- Chu chuyển tăng: khai thác khoáng 27,34ha từ đất chưa sử dụng để phát triển rừng phòng hộ.

- Cân đối tăng giảm: giảm 47,61ha.

(5). Đất rừng đặc dụng: ổn định diện tích 649,07ha như hiện trạng 2024.

(6). Đất rừng sản xuất: Năm 2025, đất rừng sản xuất có diện tích là 3.791,05ha, giảm 3,0ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng).

b. Đất phi nông nghiệp: Năm 2025, đất phi nông nghiệp toàn Thành phố có diện tích là 5.507,81ha, tăng 324,86ha so với năm 2024. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

(1). Chỉ tiêu đất quốc phòng: Năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 577,0ha, tăng 3,44ha so với hiện trạng 2024, do Xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật, căn cứ hậu phương và Khu huấn luyện tập trung.

(2). Chỉ tiêu đất an ninh: Năm 2025, diện tích đất an ninh là 77,86ha giảm 0,13ha so với năm 2024. Trong đó:

- Chu chuyển tăng 0,34ha, do các công trình:

+ Trụ sở công an xã Tà Nung (0,10ha, Tà Nung)

+ Trụ sở công an xã Trạm Hành (0,12ha, Trạm Hành)

- + Trụ sở công an xã Xuân Thọ (0,11ha, Xuân Thọ)
- + Trụ sở công an phường 11 (mở rộng thêm 0,01ha)
- + Trụ sở làm việc công an phường 9 (giao đất).

- Chu chuyển giảm 0,47ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,38ha và sang đất ở tại đô thị 0,09ha. Do các công trình đầu giá sang mục đích khác tại các vị trí: Số 12 Phan Bội Châu (Phòng PC22, nay là PH10); Số 12 Yagout (Khu tập thể công an tỉnh); Số 42 Hoàng Diệu (Khu tập thể công an tỉnh).

- Cân đối tăng, giảm: giảm 0,13ha so với hiện trạng năm 2024.

(3). Đất cụm công nghiệp: Năm 2025, diện tích đất cụm công nghiệp là 18,54ha ổn định như hiện trạng 2024.

(4). Đất thương mại – dịch vụ: Năm 2025 là 216,79ha, tăng 63,66ha so với hiện trạng năm 2024.

- Chu chuyển tăng 72,85ha, do chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân và bố trí đất xây dựng các công trình thương mại dịch vụ trên địa bàn thành phố:

**Bảng 9: Danh mục công trình sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2025
Thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng**

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Xã, Phường
1	Quy hoạch công trình khu dịch vụ du lịch cảnh quan hồ Mê Linh	7,25	Phường 9
2	Dự án trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng kết hợp sản xuất nông nghiệp của Cty TNHH Vĩnh Tiến	3,26	Phường 5
3	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Đồi Thống Nhất của Cty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	10,31	Phường 8
4	Dự án quản lý, bảo vệ rừng, kinh doanh du lịch sinh thái và trồng cây dược thảo của Cty CP Du lịch Thiên Đường Đà Lạt (DT dự án 4,80ha)	2,51	Phường 12
5	Quản lý bảo vệ rừng, kết hợp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Công ty TNHH Sinh Học Xanh	1,14	Phường 12
6	Quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và sản xuất nông nghiệp của Công ty Cổ phần Lộc Uyển	0,60	Tà Nung
7	Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	0,11	Phường 8
8	Công ty Cổ phần Minh Định	0,02	Phường 3
9	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Thành Thành Công	0,09	Phường 3
10	Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Dương Kim Ngân của Công ty TNHH Dương Kim Ngân	0,55	Phường 12
11	Điểm du lịch canh nông Alpha Farm (Công ty TNHH Alpha Farm)	0,03	Phường 10
12	Dự án Du lịch canh nông Giác mơ tháng sáu (Cty TNHH Khôi Kim Khánh)	0,96	Phường 3
13	Dự án đầu tư trồng rừng, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái của Công ty TNHH du lịch sinh thái Tỉnh An	3,00	Tà Nung
14	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Khu du lịch thác Prenn của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (DT dự án 70,50ha)	0,28	Phường 3
15	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí dã ngoại Sài Gòn - Đà Lạt của Cty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	8,20	Phường 4
16	Trang trại sản xuất, nuôi trồng nấm Đông trùng hạ thảo Thiên Phúc (Cty	0,89	Phường 3

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Xã, Phường
	CP Dược thảo Thiên Phúc)		
17	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	0,04	Phường 8
18	Đầu tư nâng cấp cải tạo, bảo tồn Khu du lịch Cam Ly và làng Nguyễn Hữu Hào (Cty TNHH Du lịch Cam Ly)	1,64	Phường 5
19	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (DNTN cửa hàng xăng dầu số 10)	0,10	Phường 11
20	Khu du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái Toàn Cầu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Toàn Cầu (DT dự án: 46,10ha; DT chuyển mục đích đất RPH sang phi nông nghiệp: 0,33ha)	0,33	Phường 4
21	Khu du lịch Thung Lũng Tình yêu của Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (DT dự án: 137,30ha; DT chuyển mục đích đất RPH: 14,42ha)	14,42	Phường 8
22	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Lâm Đồng	0,03	Phường 9
23	Đất thương mại dịch vụ (16 xã/phường)	4,00	Các phường, xã
24	Cty TNHH Nhà hàng Khách sạn Lê Thành thuê đất	0,03	Phường 8
25	Văn phòng làm việc, bán vé máy bay của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đà Lạt	0,09	Phường 10
26	Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng xin thuê đất theo hiện trạng sử dụng (bổ sung)	0,04	Phường 9
27	Số 01A-01B Quang Trung	0,30	Phường 9
28	Nhà 04 Nguyễn Thị Minh Khai	0,16	Phường 1
29	29A Hùng Vương	0,18	Phường 10
30	Số 5E Trần Hưng Đạo	0,08	Phường 10
31	Số 03 Yên Thế	0,22	Phường 10
32	05 Nguyễn Thái Học	0,26	Phường 1
33	04 Lê Hồng Phong	0,13	Phường 4
34	Số 07 Trần Hưng Đạo	0,39	Phường 10
35	02 Nguyễn Du	0,09	Phường 4
36	Số 12 Phan Bội Châu (Phòng PC22, nay là PH10)	0,38	Phường 1
37	Số 01 Mê Linh	0,07	Phường 9
38	Cơ sở nhà, đất tại số 16 - 18 Trần Phú	0,18	Phường 3
39	Cáp treo (Đôi RoBin); Lô 1 (Ga đi); Lô 2 (Ga đến); Lô 3 (8 chân trụ hệ thống)	4,27	Phường 3
40	Số 03 Lữ Gia	0,12	Phường 3
41	Khu chức năng 1-A (Hồ Tuyên Lâm)	3,44	Phường 3
42	Số 32 Nguyễn Du	0,02	Phường 9
43	Đầu giá cho thuê QSDĐ, tài sản trên đất Số 01 Trần Quý Cáp, phường 10	0,10	Phường 10

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn theo nhu cầu sử dụng đất.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,42ha, chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,40ha) và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,02ha).

- Cân đối tăng giảm: tăng 63,67ha.

(5). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2025 có diện tích là 37,92ha, tăng 4,46ha so với hiện trạng năm 2024.

- Chu chuyển tăng 4,48ha, do thực hiện các công trình: *Dự án trồng, gia công, thu mua, chế biến trà (Cty TNHH Thiên Sương Đà Lạt) (1,35ha, Trạm Hành); Nông trường công nghệ cao cầu đất Đà Lạt 3,06ha; Dự án đầu tư nhà máy nước Đa Thiện III của Cty TNHH Cấp thoát nước Lâm Đồng (0,05ha); Đấu giá từ đất TMD sang SKC công trình Số 31 Trương Công Định (Phường 1).*

- Chu chuyển giảm: 0,02ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 4,46ha.

(6). Đất cho hoạt động khoáng sản: Năm 2025, diện tích đất khoáng sản 57,30ha, ổn định so với hiện trạng 2024.

(7). Đất phát triển hạ tầng: Năm 2025 là 1.933,92ha, tăng 156,92ha so với năm 2024. Trong đó:

- Chu chuyển tăng 157,15ha, do thực hiện các công trình phát triển hạ tầng (Trong đó: *đất giao thông tăng 66,77ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,59ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,49ha; đất công trình năng lượng tăng 27,62ha; đất cơ sở tôn giáo tăng 1,52ha và đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 58,95ha*). Cụ thể từng công trình đất phát triển hạ tầng được thể hiện trong bảng 10/CH phần Phụ lục.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,23ha, (do chuyển sang đất an ninh 0,12ha và đất ở tại đô thị 0,11ha).

- Cân đối tăng giảm: tăng 156,92ha.

*** Cụ thể chi tiết 16 loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng (trong đó có 08 loại không thay đổi diện tích năm 2025) như sau:**

(7).1. Đất giao thông: Năm 2025 có diện tích là 927,52ha, tăng 66,77ha so với hiện trạng năm 2024, do thực hiện các 16 công trình DGT năm 2025.

(7).2. Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Năm 2025 có diện tích là 29,47ha, tăng 0,59ha so với hiện trạng năm 2024. Tăng do công trình Trung Tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Lâm Đồng 0,66ha và giảm sang đất giao thông 0,07ha.

(7).3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2025 có diện tích là 149,29ha, tăng 1,49ha so với hiện trạng năm 2024.

- Chu chuyển tăng 1,71ha, do thực hiện các công trình DGD năm 2025.

+ *Xây dựng Trường THPT Đống Đa (0,06ha, Phường 7)*

+ *Trường mầm non 7, giao đất bổ sung 0,03ha*

+ *Giao đất các cơ sở: Trường mầm non Tà Nung; Trường Tiểu học Xuân Trường; Trường Tiểu học Xuân Trường - Phân hiệu Xuân Sơn; Trường Tiểu học Trạm Hành.*

+ *Đấu giá: Số 18 Hoàng Văn thụ (1,65ha, Phường 5, chuyển từ đất ở tại đô thị sang DGD)*

- Chuyển giảm: giảm 0,22ha do chuyển sang đất an ninh 0,11ha và đất ở tại đô thị 0,11ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 1,49ha.

(7).4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Năm 2025 có diện tích là 163,15ha, giảm 0,01ha so với hiện trạng năm 2024. Do chuyển sang đất an ninh 0,01ha.

(7).5. Đất công trình năng lượng: Năm 2025 có diện tích là 44,64ha, tăng 27,62ha so với hiện trạng năm 2024, do công trình sau:

- *Cải tạo nâng tiết diện đường dây Trạm 220kV Đức Trọng - Đà Lạt 1 (0,0069ha, Phường 10)*

- *Nhà máy điện gió Xuân Trường 1 của Cty CP Năng lượng gió Xuân Trường (11,5ha, Xuân Trường)*

- *Nhà máy điện gió Xuân Trường 2 của Cty CP Năng lượng gió Cao Nguyên (9,1ha, Xuân Trường)*

- *Nhà máy Thủy điện Cam Ly (14,5ha, P5, P7, Tà Nung)*

- *Và công trình giao, thuê đất: Thuê đất để mở rộng nhà điều hành sản xuất trạm điện 110kV - Đà Lạt 2.*

(7).6. Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2025 có diện tích là 126,95ha, tăng 1,52ha so với hiện trạng năm 2024, do các công trình:

- *Tịnh thất Hương Vân (0,29ha, Tà Nung)*

- *Chùa Đức Thọ (0,35ha, Xuân Thọ)*

- *Chùa Tây Thiên Ni Tự (0,88ha, Tà Nung)*

- *Giao đất: Tịnh xá Ngọc Thiền (Phường 3); Nhà thờ Cam Ly (Phường 1); Toà Giám mục Đà Lạt - Giáo xứ An Bình.*

(7).7. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2025 có diện tích là 164,24ha, tăng 29,53ha so với hiện trạng năm 2024, do các công trình:

- *Nghĩa trang Thánh Mẫu (0,11ha, Phường 7)*

- *Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng Viên (29,42ha, Xuân Thọ)*

- *Giao đất Đài hoá thân hoàn vũ (Đài hoá táng cũ) (Phường 5)*

(7).8 Các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng không biến động trong năm 2025, gồm các 09 loại như sau: *Đất y tế; Đất công trình thuỷ lợi; Đất công trình bưu chính, viễn thông; Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; Đất có di tích lịch sử - văn hóa; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ; Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội và Đất chợ.*

(8). Đất danh lam thắng cảnh: Cơ bản ổn định như năm 2024 là 33,21ha.

(9). Đất ở tại nông thôn: Năm 2025 là 267,22ha, tăng 11,48ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân, đấu giá quyền sử dụng đất và các công trình:

- *Quy hoạch chi tiết phân lô thửa đất số 25 và 59 (0,82ha, Tà nung)*

- Cơ sở thôn Trường Xuân 1 (0,01ha, Xuân Trường)
- Khu QH Dân cư - TĐC Cụm công nghiệp Phát Chi (2,93ha, T. Hành)

(10). Đất ở tại đô thị: Năm 2025 là 1.429,03ha, tăng 70,77ha so với hiện trạng năm 2024.

- Chu chuyển tăng 83,61ha, do chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân, các dự án nhà ở và đấu giá quyền sử dụng đất các công trình:

**Bảng 10: Danh mục công trình sử dụng đất ở tại đô thị năm 2025
Thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng**

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Xã, Phường
1	Khu dân cư mới Cam Ly	4,63	Phường 5
2	Dự án Khu dân cư số 6	13,03	Phường 11
3	Dự án đầu tư khu nhà ở thương mại Nguyễn Tử Lực - Trần Anh Tông	9,76	Phường 8
4	Dự án khu dân cư - tái định cư 5B (giai đoạn 2)	24,60	Phường 3,4
5	Nhà ở xã hội Kim Đồng	0,33	Phường 6
6	Khu nhà ở thương mại tại đường Huỳnh Tấn Phát	2,18	Phường 11
7	Nhà ở xã hội Sào Nam	1,64	Phường 11
8	Khu dân cư Lữ Gia (Phân khu A9)	1,50	Phường 9
9	Đất ở đô thị (12 phường)	19,60	Các phường
10	Một phần đất khuôn viên Hội trường liên tổ dân phố 3, 4, 5, 6 phường 4	0,01	Phường 4
11	Số 12 Yagout (Khu tập thể công an tỉnh)	0,03	Phường 5
12	Số 42 Hoàng Diệu (Khu tập thể công an tỉnh)	0,06	Phường 5
13	Cơ sở số 29B Phan Bội Châu, phường 1 (BQL rừng Lâm Viên)	0,02	Phường 1
14	Cơ sở số 14 Phan Đình Phùng, phường 1 (Trường Mầm non 1)	0,03	Phường 1
15	Cơ sở số 116B đường 3/2, phường 4 (Trường Mầm non 4)	0,02	Phường 4
16	Cơ sở số 6/3 La Sơn Phu Tử, phường 6 (Trường Mầm non 6)	0,02	Phường 6
17	Cơ sở số 73 Đông Đa, phường 3 (Trường Tiểu học Cửu Long)	0,04	Phường 3

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn theo nhu cầu sử dụng đất.

- Chu chuyển giảm: giảm 12,84ha, (do chuyển sang thương mại dịch vụ 2,02ha, đất phát triển hạ tầng 9,32ha và đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,50ha).

Cân đối tăng giảm: tăng 70,77ha.

(11). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2025 là 33,90ha, tăng 0,39ha so với hiện trạng năm 2024.

- Chu chuyển tăng: 0,40ha do công trình: Đất tại hẻm số 02 đường Trần Hưng Đạo, phường 3 (0,40ha)

- Chu chuyển giảm 0,01ha sang đất ONT (Đấu giá Cơ sở thôn Trường Xuân, xã Xuân Trường)

- Cân đối tăng giảm: giảm 0,39ha.

(12). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2025, diện tích 11,68ha, giảm 0,02ha so với hiện trạng năm 2024. Do đấu giá Cơ sở số 29B Phan Bội Châu, phường 1, do Ban quản lý rừng Lâm Viên quản lý.

c. Đất chưa sử dụng: Tập trung khai thác 138,71ha để đưa vào sử dụng cho các mục đích là: trồng rừng phòng hộ 27,34ha, đất trồng cây lâu năm 111,36ha. Theo kế hoạch, đến hết năm 2025, thành phố Đà Lạt còn 342,30ha đất chưa sử dụng.

Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025
Thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị tính: Ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn thành phố	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
		P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	Xuân Thọ	Xuân Trường	Trạm Hành	Tà Nung
Đất phi nông nghiệp	5.507,81	179,05	124,10	462,27	645,20	394,12	140,29	538,93	559,29	417,08	374,87	325,77	385,15	311,36	223,94	213,19	213,20
<i>Trong đó:</i>																	
Đất quốc phòng	577,00	1,25	7,30	38,91	1,64	23,82		57,60	66,90	158,67	1,95	20,99	158,60		4,37	35,00	
Đất an ninh	77,86	1,60	0,01	2,35	0,44	4,75	0,03	12,70	0,14	1,04	19,16	35,29	0,04	0,11		0,12	0,10
Đất khu công nghiệp																	
Đất cụm công nghiệp	18,54															18,54	
Đất thương mại, dịch vụ	216,79	7,49	3,35	32,06	12,98	17,32	1,54	19,75	36,45	28,75	25,37	5,35	8,58		5,20		12,60
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	37,92	0,04		11,72	0,54				1,95	1,06		8,87		3,66		10,04	0,03
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	57,30					23,96		25,87				7,48					
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	8,33													8,33			
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã	1.933,92	90,61	43,14	208,32	121,21	171,73	46,14	244,75	144,01	55,92	151,42	84,76	131,77	171,22	99,73	94,03	75,14
<i>Trong đó:</i>																	
Đất giao thông	927,52	20,98	22,70	102,24	93,84	72,09	22,93	107,13	70,39	44,40	61,08	54,74	31,83	80,73	43,35	48,09	51,01
Đất thủy lợi	91,60	1,16	0,18	7,23	1,30	1,96	7,09	2,03	0,43		5,32	10,49	4,11	9,83	8,61	28,84	3,04
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	29,47	0,80	6,59	0,37	0,07	14,26		0,66			2,90			0,13	1,34	0,20	2,14
Đất xây dựng cơ sở y tế	21,93	0,04	0,13	0,03	1,78	0,46	6,76	6,75	0,11	1,29	3,39	0,18	0,09	0,12	0,19	0,26	0,33
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	149,29	1,06	7,52	5,67	10,46	11,77	2,99	33,97	39,49	5,04	17,36	3,33	1,08	1,63	2,77	1,13	4,03

Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn thành phố	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
		P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	Xuân Thọ	Xuân Trường	Trạm Hành	Tà Nung
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	163,15	63,47		58,39			0,30	32,05	1,36	0,04	1,59	2,04	0,56	1,19	0,97	1,18	
Đất công trình năng lượng	44,64	0,04		0,23		2,40		2,00	0,92		1,31			4,45	22,71	4,24	6,34
Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,59	0,15	0,13	0,98			0,01		0,11			0,47	0,02	0,12	0,04	0,43	0,14
Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																	
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	37,33				7,98				0,14		29,15				0,05		
Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,55					12,55											
Đất cơ sở tôn giáo	126,95	1,58	5,87	33,01	4,55	14,70	6,01	12,81	17,60	2,57	14,06	4,12	1,06	1,46	1,97	1,57	4,00
Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	193,66			0,14	0,99	41,41		21,23			12,95	7,36	9,03	71,39	17,67	7,83	3,66
Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	123,13							26,13	12,63			0,55	83,83				
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	5,95	0,03		0,01	0,18	0,05			0,84	2,55	2,29						
Đất chợ	4,15	1,31	0,03	0,03	0,04	0,07	0,04			0,04	0,01	1,48	0,16	0,16	0,06	0,26	0,45
Đất danh lam thắng cảnh	33,21			2,10	28,73	1,43				0,95							
Đất sinh hoạt cộng đồng	6,37	0,03	0,13	0,27	0,24	0,14	0,22	1,60	0,59	0,46	0,34	0,47	0,08	0,32	1,19	0,28	
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	98,38	10,45	3,31	5,10	28,76	0,45	1,77		15,30	0,70	32,36			0,17	0,02		
Đất ở tại nông thôn	267,22													71,33	86,36	45,27	64,26
Đất ở tại đô thị	1.429,03	21,86	63,44	134,29	154,62	122,41	84,97	138,48	216,68	155,75	115,59	149,12	71,84				
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	33,90	2,04	1,82	4,95	8,71	0,07	0,30	0,55	2,83	1,86	8,30	0,33	0,17	0,48	0,31	0,31	0,86
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	11,67	0,03	0,07	6,53	0,33	0,01	1,14		0,26	0,84	1,25	0,35	0,73	0,03	0,03	0,08	

Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn thành phố	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
		P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	P.10	P.11	P.12	Xuân Thọ	Xuân Trường	Trạm Hành	Tà Nung
nghiệp																	
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																	
Đất tín ngưỡng	13,55	0,39	0,09	1,37	0,63	0,47	0,68	1,14	0,94	0,06	2,47	1,94	0,68	1,16	1,22	0,32	
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	202,66	0,33	0,51	13,53	3,23	19,10	2,35	30,67	9,42	6,30	13,20	9,59	2,48	44,66	8,26	3,69	35,33
Đất có mặt nước chuyên dùng	481,83	42,92	0,93	0,77	283,13	8,46		5,82	63,82	4,73	3,47	0,07	10,18	9,88	17,24	5,52	24,88
Đất phi nông nghiệp khác	2,34						1,16					1,18					

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn theo số liệu hiện trạng và nhu cầu sử dụng đất.

3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2024 do thành phố xác định

(1). Đất nông nghiệp khác: Năm 2025 là 1.953,63ha, giảm 7,52ha so với hiện trạng năm 2024.

- Chu chuyển tăng 19,48ha do các công trình:
 - + Dự án trồng sâm Ngọc Linh và cây dược liệu dưới tán rừng, kết hợp trồng rừng, bảo vệ rừng của Cty CP Đầu tư Phát triển Hữu Phú, 1,08ha.
 - + Nông trường công nghệ cao Cầu Đất - Đà Lạt (DT dự án 21,64ha, đất SKC 3,06ha và đất NKH 18,40ha).
- Chu chuyển giảm: giảm 27,0ha do chuyển sang đất HNK.
- Cân đối tăng, giảm: giảm 7,52ha

(2). Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm: năm 2025 là 8,33ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024.

(3). Đất sinh hoạt cộng đồng: có 6,37ha, tăng 0,16ha so với hiện trạng 2024

Trong đó, chu chuyển tăng 0,17ha (Các tổ dân phố thuộc Phường 11: Tổ dân phố Tự Tạo 1, Tổ dân phố Đa Phước 1, Tổ dân phố Tây Hồ 2), chu chuyển giảm 0,01ha (Do đấu giá Một phần đất khuôn viên Hội trường liên tổ dân phố 3, 4, 5, 6 - phường 4).

Các công trình giao đất theo hiện trạng theo bảng sau:

**Bảng 12: Danh mục công trình sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2025
Thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng**

STT	Hạng mục công trình	Diện tích HT (ha)	Xã, Phường
1	Hội trường Tổ dân phố Hoàng Hoa Thám	0,05	Phường 10
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 1 Cao Thắng	0,03	Phường 7
3	Hội trường thôn 1 (tổ dân phố 1 sửa lại)	0,17	Phường 3
4	Hội trường Tổ dân phố 4	0,01	Phường 3
5	Hội trường Tổ dân phố 9	0,01	Phường 3
6	Hội trường tổ dân phố 4, phường 1	0,01	Phường 1
7	Hội trường tổ dân phố Đa Phú, phường 7	0,02	Phường 7
8	Hội trường Phước Thành, phường 7	0,11	Phường 7
9	Hội trường tổ dân phố Măng Line, phường 7	0,02	Phường 7
10	Hội trường tổ dân phố Bạch Đằng, phường 7	0,02	Phường 7
11	Hội trường Cao Bá Quát, phường 7	0,03	Phường 7
12	Hội trường tổ dân phố Thánh Mẫu, phường 7	0,01	Phường 7
13	Hội trường tổ dân phố Tùng Lâm, phường 7	0,03	Phường 7
14	Hội trường Đa Thành, phường 7	0,01	Phường 7
15	Hội trường thôn Đa Quý (Khu quy hoạch Đa Quý, Xuân Thọ)	0,05	Xuân Thọ
16	Hội trường Tổ dân phố Yersin	0,03	Phường 10
17	Hội trường Tổ dân phố Khe Sanh	0,01	Phường 10
18	Hội trường Tổ dân phố Thái An	0,03	Phường 12
19	Hội trường Tổ Ma Trang Sơn	0,02	Phường 5
20	Hội trường Tổ Lê Lai	0,01	Phường 5
21	Hội trường Tổ dân phố Cam Ly	0,01	Phường 5
22	Hội trường thôn Xuân Trường 2	0,02	Xuân

STT	Hạng mục công trình	Diện tích HT (ha)	Xã, Phường
			Trường
23	Tổ dân phố Tư Tạo 1	0,02	Phường 11
24	Tổ dân phố Đa Phước 1	0,02	Phường 11
25	Tổ dân phố Lâm Văn Thạnh	0,10	Phường 11
26	Tổ dân phố Tây Hồ 2	0,05	Phường 11
27	Hội trường tổ dân phố Tư Tạo 3	0,02	Phường 11
28	Hội trường Tổ dân phố Lữ Gia	0,04	Phường 9
29	Hội trường Tổ dân phố Lâm Viên	0,05	Phường 9
30	Hội trường Tổ dân phố 3 Phan Chu Trinh	0,03	Phường 9
31	Hội trường Tổ dân phố Thái An	0,02	Phường 12
32	Hội trường Tổ dân phố Thái Phát	0,02	Phường 12
33	Hội trường Tổ dân phố Thái Hòa	0,02	Phường 12
34	Hội trường Tổ dân phố Thái Phiên	0,01	Phường 12
35	Hội trường Tổ dân phố Hồ Than Thở	0,02	Phường 12
36	Hội trường tổ dân phố Phù Đồng Thiên Vương	0,01	Phường 8
37	Hội trường tổ dân phố Nguyên Tử Lực 4	0,05	Phường 8

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn theo nhu cầu sử dụng đất.

(4). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2025, diện tích 98,38ha, tăng 13,73ha so với năm 2024. Do các công trình:

- Cải tạo công viên Yersin (giai đoạn 3) (0,11ha, Phường 10)
- Dự án chỉnh trang đô thị khu vực Công viên Trần Quốc Toản (0,41ha, Phường 10)
- Công viên Trần Quốc Toản (9,97ha, Phường 10)

(5). Đất cơ sở tín ngưỡng: Cơ bản ổn định như năm 2024 là 13,55ha.

(6). Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Diện tích 202,66ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024.

(7). Đất mặt nước chuyên dùng: năm 2025 là 481,83ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024.

3.4. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Tổng diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 293,66ha. Trong đó bao gồm: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác là 68,01ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm là 148,78ha; chuyển từ đất rừng phòng hộ 73,87ha và từ đất rừng sản xuất 3,0ha.

Bảng 13: Kế hoạch CMD SDD nông nghiệp sang PNN năm 2025 - thành phố Đà Lạt

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp					
	Tổng số (ha)	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác
Tổng cộng	293,66	68,01	148,78	73,87	3,00	
Phường 1						
Phường 2						
Phường 3	39,45	15,34	16,73	7,38		
Phường 4	28,54	12,60	3,45	12,49		
Phường 5	32,47		21,44	12,58		

Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp					
	Tổng số (ha)	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác
Phường 6	2,33	2,33	0,00			
Phường 7	10,35		4,58	5,77		
Phường 8	46,52	23,68	0,06	22,78		
Phường 9	11,78	10,75	1,03			
Phường 10	13,47	0,17	12,83	0,47		
Phường 11	19,10	1,64	17,46			
Phường 12	5,70	1,50	0,00	4,20		
Xuân Tho	41,89		32,74	4,60	3,00	
Xuân Trường	22,60		22,60			
Trạm Hành	9,46		9,46			
Tà Nung	10,00		6,40	3,60		

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn theo nhu cầu sử dụng đất.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 18,68ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,17ha.

3.5. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2024 để xây dựng các công trình là 214,94ha. Trong đó, thu hồi đất nông nghiệp 202,19ha, bao gồm: từ đất trồng cây hàng năm khác là 54,73ha; từ đất trồng cây lâu năm là 91,39ha; từ đất rừng phòng hộ 22,23ha; và từ đất rừng sản xuất 30,19ha. Thu hồi từ đất phi nông nghiệp là 12,75ha. Cụ thể diện tích thu hồi như sau:

Bảng 14: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
Thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Thu hồi đất nông nghiệp						Thu hồi đất phi nông nghiệp
	Tổng số (ha)	Hàng năm khác	Cây lâu năm	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	
Tổng cộng	202,19	54,73	115,24	29,22	3,00		12,75
Phường 1							
Phường 2							
Phường 3	31,18	25,16		6,02			0,75
Phường 4	18,01	12,60	1,45	3,96			1,66
Phường 5	27,12		18,72	8,40			1,34
Phường 6	0,33	0,33					
Phường 7	8,35		2,58	5,77			0,83
Phường 8	17,55	6,08	11,47				6,04
Phường 9	9,48	8,75	0,73				1,10
Phường 10	1,47	0,17	0,83	0,47			0,91

Đơn vị hành chính	Thu hồi đất nông nghiệp						Thu hồi đất phi nông nghiệp
	Tổng số (ha)	Hàng năm khác	Cây lâu năm	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	
Phường 11	16,85	1,64	15,21				0,01
Phường 12							
Xuân Thọ	48,44		40,84	4,60	3,00		0,11
Xuân Trường	20,60		20,60				
Trạm Hành	0,12		0,12				
Tà Nung	2,70		2,70				

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn theo nhu cầu sử dụng đất.

3.6. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Năm 2025 tập trung khai thác 138,71ha để đưa vào sử dụng cho các mục đích là: đất trồng cây lâu năm 111,36ha, đất rừng phòng hộ 27,34ha. Theo kế hoạch, đến hết năm 2025, thành phố Đà Lạt còn 342,30ha đất chưa sử dụng. Cụ thể như sau:

Bảng 15: Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025				
	Tổng số (ha)	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Phi nông nghiệp
Tổng cộng	138,71	111,36	27,34		
Phường 1					
Phường 2					
Phường 3	51,24	51,24			
Phường 4	39,22	39,22			
Phường 5	3,40		3,40		
Phường 6					
Phường 7	4,16	4,16			
Phường 8					
Phường 9	0,32	0,32			
Phường 10	1,75		1,75		
Phường 11	9,42		9,42		
Phường 12	3,76		3,76		
Xuân Thọ					
Xuân Trường	9,02		9,02		
Trạm Hành	15,29	15,29			
Tà Nung	1,13	1,13			

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn theo nhu cầu sử dụng đất và theo QHSDD được duyệt.

3.7. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.

Tổng số 281 công trình, trong đó: 221 công trình chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; và 60 công trình đăng ký mới năm 2025. Số công trình theo phân loại như sau:

- Số công trình dự án quốc phòng an ninh: 07 công trình, diện tích 3,78ha.

- Số công trình thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Tỉnh, cần thu hồi đất: 38 công trình với tổng diện tích tăng thêm 213,53ha (*22 công trình vốn ngân sách với diện tích tăng thêm là 66,84ha và 17 công trình vốn ngoài ngân sách, công trình thu hút đầu tư với diện tích tăng thêm là 126,93ha*)

- Số công trình dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất: 25 công trình với tổng diện tích tăng thêm 72,45ha.

- Số công trình dự án giao đất, cho thuê đất: 94 công trình.

- Số công trình dự án đấu giá quyền sử dụng đất: 49 công trình.

(Cụ thể từng công trình, dự án được thể hiện ở biểu 10/CH phần phụ biểu).

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

- Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa để đáp ứng yêu cầu sản xuất lương thực tại chỗ cho đồng bào thiểu số ở Tà Nung. Vận dụng các chính sách hỗ trợ đất lúa của Chính phủ để hỗ trợ đồng bào sản xuất. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài kế hoạch, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở Thành phố, nhất là các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh như rau, hoa, chè, cà phê. Đẩy nhanh quá trình hình thành cánh đồng lớn, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất đã được Chính phủ quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ: Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng trên phần đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, chống xói mòn, tăng tính đa dạng sinh học và khả năng giữ nguồn nước đầu nguồn để cung cấp cho các khu vực hạ lưu. Tạo cảnh quan để ngành du lịch phát triển và giữ được môi trường trong lành đặc thù ở Đà Lạt.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

4.1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải toả cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng treo.

4.2. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng từ nguồn ngân sách nhà nước; bên cạnh đó vận dụng các chính sách đã ban hành để huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư theo các hình thức phù hợp với qui định hiện hành vào thực hiện các dự án, nhất là những dự án mang tính đột phá cho các ngành động lực,...Cụ thể đẩy nhanh tiến độ và phát huy hiệu quả các công trình sử dụng vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản (tại Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng trên địa bàn thành phố Đà Lạt).

- Lồng ghép nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình dự án để triển khai xây dựng các công trình, nhất là hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Đề xuất điều chỉnh các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng phù hợp với tình hình mới nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

4.3. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Thành phố được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND Thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình Thành phố, phường, xã để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt (quy định tại điều 75 – Luật đất đai 2024).

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các phường, xã, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ kế hoạch sử dụng đất.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

4.3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND Thành phố ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các phường, xã thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các phường, xã căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Thành phố đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các phòng ban thuộc Thành phố bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Thành phố đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ đề xuất bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn Thành phố cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND Thành phố có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Chính phủ.

4.3.3. Giải pháp giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Đổi mới, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát của chính quyền trong việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về đất đai; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong quản

lý và sử dụng đất. Tăng cường kiểm soát quyền lực, thường xuyên kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất đai, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong lĩnh vực đất đai.

Đổi mới hình thức, nội dung và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về đất đai cho cán bộ, đảng viên, người dân, doanh nghiệp. Các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, nhất là người đứng đầu tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về đất đai, phải chịu trách nhiệm nếu để các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi mình quản lý vi phạm pháp luật, trục lợi, gây thất thoát, sử dụng lãng phí đất đai.

Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp và nhân dân; phát hiện và phản ánh kịp thời những vướng mắc, bất cập, sai phạm trong thi hành chính sách, pháp luật về đất đai để xử lý kịp thời, hiệu quả. Đồng thời, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định.

Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ vào hoạt động kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đà Lạt được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các phường, xã và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn Thành phố...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Thành phố trong năm 2025.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng phường, xã gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể hoặc thể hiện trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, UBND thành phố Đà Lạt chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.
